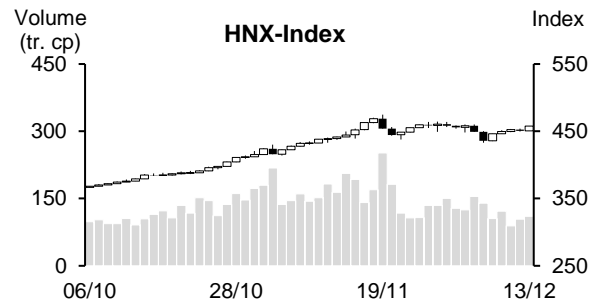
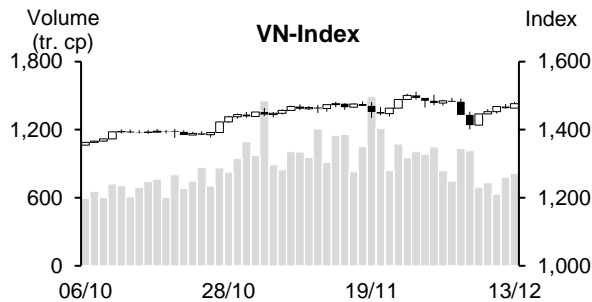


13/12/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,476.21	0.87%	1,520.80	0.09%	457.56	1.51%
Tổng KLGD (tr. cp)	864.18	8.46%	178.80	0.46%	114.08	2.37%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	815.16	4.49%	166.21	-3.68%	110.22	6.27%
TB 20 phiên (tr. cp)	946.27	-13.86%	225.57	-26.31%	138.22	-20.26%
Tổng GTGD (tỷ VND)	25,760.24	12.71%	8,365.52	6.57%	3,084.20	7.94%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	23,569.86	6.69%	7,578.97	0.53%	2,976.86	11.58%
TB 20 phiên (tỷ VND)	28,021.40	-15.89%	10,284.26	-26.31%	3,658.45	-18.63%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	312	62%	19	63%	171	58%
Số mã giảm	145	29%	9	30%	72	24%
Số mã đứng giá	49	10%	2	7%	51	17%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường lấy lại tâm lý hưng khởi trong phiên giao dịch ngày đầu tuần khi các chỉ số bật tăng tốt ngay từ đầu phiên và duy trì sắc xanh trong cả phiên giao dịch. Tuy nhiên, điểm nhấn trong phiên hôm nay lại đến từ diễn biến tăng nóng của các cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ. Lần lượt các nhóm ngành như bất động sản, bất động sản khu công nghiệp, xây dựng, nông nghiệp, y tế,... đua nhau tăng trần với lệnh dư mua khá lớn. Trong khi đó, mặc dù số mã tăng điểm cũng chiếm ưu thế, nhóm vốn hóa lớn lại không phải là nhân tố dẫn dắt đà tăng cho chỉ số hôm nay khi các cổ phiếu ngân hàng chịu áp lực điều chỉnh trở lại trong nửa cuối phiên chiều.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch tuy vẫn ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên nhưng đã gia tăng so với các phiên gần đây, hàm ý dòng tiền có dấu hiệu quay lại thị trường. Không những vậy, chỉ số có phiên thoát khỏi áp lực từ MA20, cùng với RSI vượt lên trên ngưỡng 55, cho thấy xu hướng dần chuyển qua tích cực. Tuy nhiên, đường MA20 có dấu hiệu vận động phẳng cho tín hiệu trung tính, cùng với MACD vẫn ở dưới Signal hàm ý áp lực bán chưa được rũ bỏ hết, nên sức ép đối với chỉ số tại vùng 1,500 điểm là rất lớn. Do đó, khi chỉ số tiệm cận vùng kháng cự trên thì nhà đầu tư cần cân nhắc kỹ với các vị thế mua mới. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng điểm vượt MA20, cùng với +DI cắt lên -DI, cho thấy xu hướng có sự chuyển biến tích cực, và chỉ số có cơ hội hướng lên thử thách lại vùng kháng cự 474 điểm (đỉnh cũ). Nhìn chung, xu hướng của thị trường có chuyển biến tích cực hơn sau phiên tăng điểm 13/12. Do đó, nhà đầu tư có thể tiếp tục nắm giữ cổ phiếu, và tập trung vào các mục tiêu đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: VHM (Mua)

Cổ phiếu quan sát: L14, TIP, DHA

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VHM	Mua	14/12/21	82.1	82.1	0.00%	91.5	11.4%	79	-3.8%	Cổ phiếu đã được tích lũy và có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	L14	Quan sát mua	14/12/21	263.6	300-307	Nền bật tăng tốt từ hỗ trợ quanh 250 kèm vol tăng + MACD Histogram tăng trở lại -> khả năng có nhịp hồi về đỉnh cũ
2	TIP	Quan sát mua	14/12/21	49.45	55-57	Nền bật tăng tốt từ MA50 và cắt lên các đường MA + vol cao trở lại -> khả năng quay lại xu hướng tăng
3	DHA	Quan sát mua	14/12/21	52.9	58	Nền tăng tốt kèm vol tăng nhẹ trở lại + MACD Histogram xuất hiện phân kỳ tăng -> có cơ hội tiếp tục tăng và break kênh giảm

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	MSN	Mua	05/11/21	156	147.9	5.5%	165	11.6%	140	-5.3%	
2	DRC	Mua	03/12/21	34.2	35.8	-4.5%	40.6	13.4%	33.9	-5.3%	
3	GAS	Mua	08/12/21	98	96.5	1.6%	106	10%	91	-6%	
4	SSB	Mua	09/12/21	39.75	39.5	0.6%	47.2	19%	37	-6%	
5	PLX	Mua	10/12/21	53.7	54.1	-0.7%	62	15%	51	-6%	
6	VHC	Mua	13/12/21	64.8	64	1.3%	74.8	17%	61	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

V.N.M ETF thêm IDC, ITA, VHC, KDH và VPI vào danh mục

Rạng sáng 11/12, quỹ ETF MV Index Solutions (MVIS) chính thức công bố kỳ đảo danh mục quý IV của chỉ số MVIS Vietnam Index - chỉ số cơ sở của quỹ VanEck Vectors Vietnam ETF (V.N.M ETF).

Quỹ này thêm mới 5 cổ phiếu Việt Nam gồm IDC của Tổng công ty IDICO (HNX: IDC), ITA của Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo (HoSE: ITA), VHC của Vĩnh Hoàn (HoSE: VHC), KDH của Đầu tư và Kinh doanh nhà Khang Điền (HoSE: KDH) và VPI của Đầu tư Văn Phú - Invest (HoSE: VPI).

Như vậy, tổng số lượng trong danh mục đã được nâng lên thành 50 cổ phiếu, trong đó có 36 cổ phiếu Việt Nam. Quy mô của quỹ là gần 577 triệu USD.

Hai cổ phiếu VIC và VHM có tỷ trọng lớn nhất đều là 8%.

Australia tăng mua tôm từ Việt Nam

Theo Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP), khối Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) là thị trường lớn thứ hai về nhập khẩu tôm của Việt Nam sau Mỹ, chiếm 25% tổng giá trị. Tính tới tháng 11 năm nay, kim ngạch sang khối ước đạt 905,2 triệu USD, giảm 0,2% so với cùng kỳ do ảnh hưởng của Covid-19.

Trong năm nay, trong số ba thị trường nhập khẩu đơn lẻ lớn nhất trong khối CPTPP, kim ngạch sang Australia tăng mạnh.

Kim ngạch xuất khẩu tôm sang Australia ước đạt trên 164 triệu USD tính tới tháng 11 năm nay, tăng 23,4% so với cùng kỳ. Từ đầu năm đến tháng 7 năm nay, thị trường này tăng trưởng mạnh mẽ nhưng giảm trong tháng 8,9, 10 và phục hồi trở lại trong tháng 11. Sản phẩm Việt Nam hiện đứng đầu trong số các nguồn cung tôm Australia.

Xuất khẩu thủy sản dự kiến tăng trưởng ngoài mong đợi

Năm 2021 dịch Covid-19 gây ảnh hưởng nặng nề, chế biến và xuất khẩu thủy sản chịu tác động không nhỏ. Tuy nhiên, bằng những nỗ lực để vượt qua khó khăn do dịch bệnh và những yếu tố khách quan về giá cước vận chuyển, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam dự kiến cán đích 8,67 tỷ USD, tăng 3% so với năm 2020.

Theo ông Trần Đình Luân, Tổng Cục trưởng Tổng cục Thủy sản, tổng sản lượng tôm nuôi năm 2021 ước đạt 970.000 tấn (tăng 4,3% so với năm 2020).

Kim ngạch xuất khẩu tôm ước đạt 3,8 tỷ USD, tăng 2,7% so với năm 2020. Con cá tra và nhiều mặt hàng chủ lực như cá ngừ, bạch tuộc, mực... cũng đóng góp vào tăng trưởng chung này.

Sức cầu từ thị trường Canada phục hồi sẽ góp phần giúp hoạt động xuất khẩu thủy sản tiếp tục khởi sắc trong năm 2022.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

9 tháng đầu năm 2021, Vietjet đạt doanh thu hợp nhất 10.210 tỷ đồng

Công ty cổ phần hàng không Vietjet (HoSE: VJC) vừa công bố báo cáo tài chính quý III. Theo báo cáo, Vietjet ghi nhận doanh thu vận tải hàng không đạt hơn 1.365 tỷ đồng, nỗ lực đạt hòa vốn. Lũy kế 9 tháng đầu năm doanh thu đạt hơn 6.384 tỷ đồng, lợi nhuận 9 tháng đầu năm đạt hơn 44,5 tỷ đồng.

Về kết quả tài chính hợp nhất, Vietjet ghi nhận doanh thu III đạt 2.654 tỷ đồng, lũy kế 9 tháng là 10.210 tỷ đồng.

Tính đến hết tháng 9, Vietjet có tổng tài sản hơn 50.949 tỷ đồng; chỉ số nợ vay/vốn chủ sở hữu 0,8 lần và chỉ số thanh khoản 1,06 lần, nằm ở mức an toàn và chỉ số thuộc nhóm tốt trong ngành hàng không thế giới.

Trong 9 tháng đầu năm, Vietjet đã thực hiện gần 37.000 chuyến bay, vận chuyển gần 6,4 triệu lượt hành khách; đảm bảo bay an toàn chất lượng cùng tỷ lệ đúng giờ đạt 99,7%.

TPG, ADIA và SeaTown rót 350 triệu USD vào The CrownX

Ngày 13/12, Masan Group (HoSE:MSN) công bố ký kết giao dịch với nhóm các nhà đầu tư bao gồm TPG (quỹ đầu tư tại San Francisco), ADIA (quỹ đầu tư quốc gia Abu Dhabi) và SeaTown Master Fund (quỹ đầu tư tại Singapore) cho khoản đầu tư 350 triệu USD vào The CrownX.

Kể từ khi thành lập đến nay, hệ sinh thái này đã thu hút nguồn vốn hơn 1,5 tỷ USD từ các nhà đầu tư hàng đầu thế giới.

Sau giao dịch, The CrownX được định giá 8,2 tỷ USD cho 100% vốn chủ sở hữu, tương đương giá mỗi cổ phần là 105 USD (xấp xỉ 2.415.000 đồng). Mức định giá này cho thấy giá trị The CrownX đã tăng 12% so với vòng huy động vốn trước đó. Tỷ lệ sở hữu của Masan Group tại The CrownX là 81,4%.

Masan Group đặt mục tiêu sẽ IPO The CrownX trên sàn chứng khoán quốc tế vào năm 2023 – 2024. Trong 9 tháng đầu năm, The CrownX đạt lợi nhuận trước thuế, lãi vay và khấu hao (EBITDA) 4.774 tỷ đồng, tăng 185,5% so với cùng kỳ năm trước.

Dược phẩm OPC chốt quyền tạm ứng cổ tức 2021 tỷ lệ 10%

Dược phẩm OPC (HoSE: OPC) vừa thông báo 21/12 là ngày đăng ký cuối cùng tạm ứng cổ tức tiền mặt đợt 1/2021. Tỷ lệ thực hiện là 10%. Thời gian thanh toán 28/12. Với 26,57 triệu cổ phiếu đang lưu hành, Dược phẩm OPC dự kiến trả hơn 26 tỷ đồng tạm ứng cổ tức đợt này cho cổ đông.

Năm nay, công ty đặt mục tiêu doanh thu 866 tỷ đồng doanh thu và 143 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, gần như đi ngang so với năm ngoái. Chính sách cổ tức năm 2021 ở mức 20%.

Về tình hình kinh doanh sau 9 tháng đầu năm, doanh thu thuần hãng dược đạt 771 tỷ đồng, tăng 14% so với cùng kỳ năm 2020. Lợi nhuận trước thuế ở mức 112 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế tăng 16% lên 87 tỷ đồng. Như vậy công ty đã hoàn thành 89% kế hoạch doanh thu và hơn 78% chỉ tiêu lợi nhuận được giao sau 3 quý đầu năm.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	82,100	1.48%	0.09%
GVR	38,500	2.67%	0.07%
BID	45,500	2.02%	0.06%
HVN	24,900	5.51%	0.05%
MSN	156,000	1.50%	0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	90,700	4.37%	0.23%
CEO	41,000	7.61%	0.15%
L14	263,600	7.11%	0.10%
KSF	72,300	1.83%	0.08%
PTI	47,300	10.00%	0.07%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VPB	35,400	-1.12%	-0.03%
TPB	50,500	-2.88%	-0.03%
VCB	99,600	-0.40%	-0.03%
NVL	112,100	-0.80%	-0.02%
HDB	30,050	-2.12%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
APS	38,400	-3.76%	-0.03%
OCH	10,200	-4.67%	-0.02%
BCC	27,000	-2.53%	-0.02%
HTP	32,200	-2.72%	-0.02%
BAB	22,600	-0.44%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
ROS	8,900	6.97%	36,075,000
FLC	16,050	7.00%	31,557,300
POW	16,200	-0.31%	31,156,200
HQC	7,280	6.90%	23,999,800
HNG	10,900	6.86%	21,642,500

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
KLF	7,800	8.33%	11,167,394
PVS	26,900	1.13%	6,400,501
SHS	52,000	1.56%	6,087,831
IDC	90,700	4.37%	4,829,260
CEO	41,000	7.61%	4,685,845

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SSI	53,400	0.75%	824.6
NLG	59,800	6.98%	794.5
HPG	46,550	0.11%	668.1
DIG	73,200	6.86%	646.1
VND	80,500	1.90%	539.2

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	90,700	4.37%	429.3
SHS	52,000	1.56%	313.4
CEO	41,000	7.61%	184.8
PVS	26,900	1.13%	171.9
APS	38,400	-3.76%	109.4

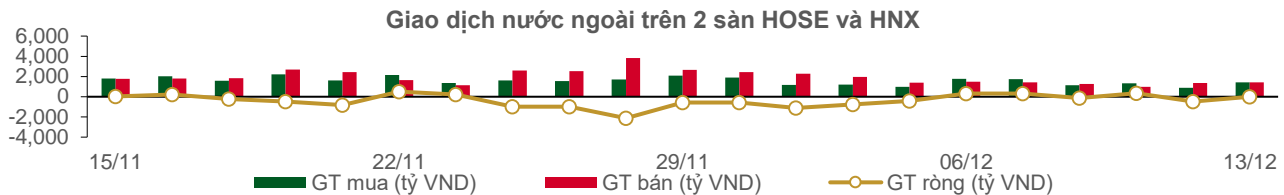
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VHM	5,197,193	421.20
SJS	1,974,340	156.51
VND	1,896,000	149.51
GAB	672,000	130.76
HPG	2,813,418	122.87

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
CMS	1,308,800	39.92
PVS	724,400	17.39
NVB	557,900	15.96
PMB	480,000	9.07
GKM	235,000	7.77

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	32.16	1,358.47	34.26	1,402.47	(2.10)	(43.99)
HNX	1.07	60.88	0.48	14.78	0.60	46.10
Tổng 2 sàn	33.24	1,419.35	34.74	1,417.25	(1.50)	2.11

**TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VIC	103,200	1,310,900	135.19
VHM	82,100	1,149,000	93.93
HPG	46,550	1,825,661	85.26
MSN	156,000	506,100	79.08
VNM	86,400	795,216	68.73

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	90,700	411,100	36.66
DTD	51,500	96,800	4.94
SHS	52,000	93,665	4.81
BVS	39,500	112,000	4.33
TNG	32,600	42,200	1.38

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	46,550	3,842,278	179.24
GEX	40,300	1,943,700	76.82
NLG	59,800	1,169,600	68.70
TCH	23,500	2,936,700	67.94
VHM	82,100	781,800	64.17

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
TIG	28,000	98,900	2.60
IDC	90,700	25,000	2.23
SHS	52,000	34,200	1.75
CEO	41,000	34,100	1.28
PVL	16,800	76,500	1.13

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VIC	103,200	827,500	85.27
VNM	86,400	360,300	31.16
VRE	30,450	1,017,000	30.91
VHM	82,100	367,200	29.76
VND	80,500	348,700	27.84

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	90,700	386,100	34.43
DTD	51,500	96,800	4.94
BVS	39,500	110,500	4.27
SHS	52,000	59,465	3.06
TNG	32,600	42,200	1.38

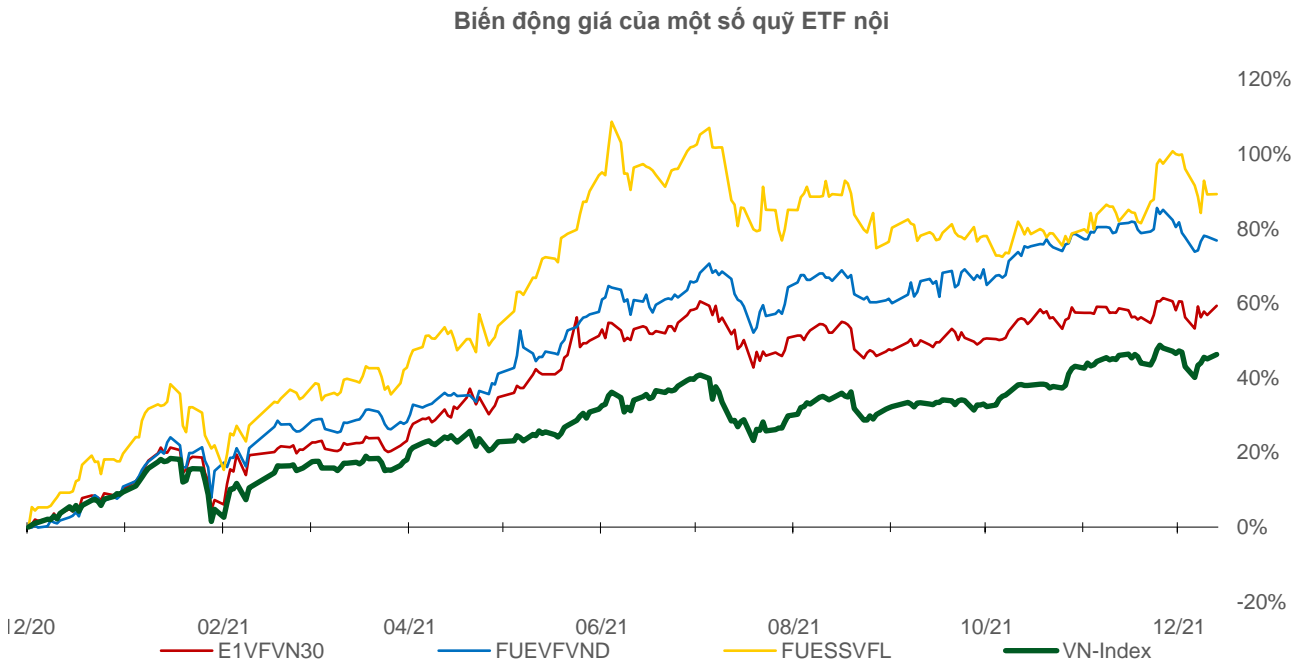
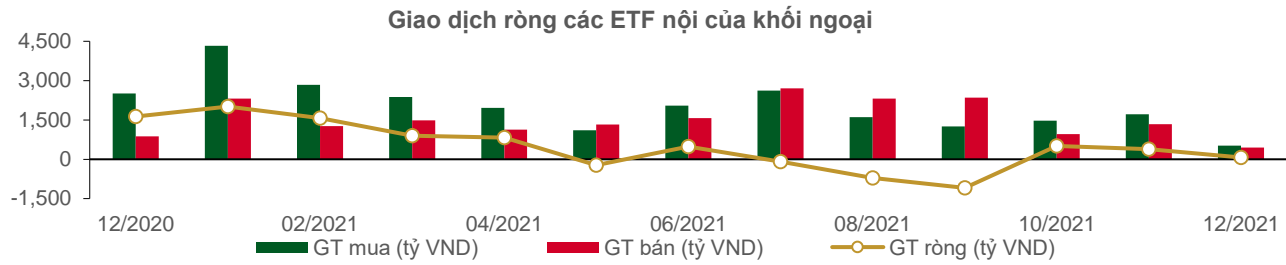
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	46,550	(2,016,617)	(93.98)
GEX	40,300	(1,766,500)	(69.88)
NLG	59,800	(1,169,600)	(68.70)
VPB	35,400	(1,555,851)	(55.16)
TCH	23,500	(2,226,200)	(51.25)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TIG	28,000	(98,900)	(2.60)
CEO	41,000	(33,400)	(1.25)
PVL	16,800	(66,500)	(0.99)
INN	39,000	(19,300)	(0.76)
API	81,800	(9,000)	(0.73)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa	Thay đổi	KLGD	GTGD	Mã CK	GT mua	GT bán	GT ròng
	VND	(%)	(cp)	(tỷ VND)		(tỷ VND)	(tỷ VND)	(tỷ VND)
E1VFN30	26,000	1.6%	1,190,300	30.55	E1VFN30	28.04	2.03	26.01
FUEMAV30	17,900	0.1%	78,100	1.39	FUEMAV30	1.00	1.32	(0.32)
FUESSV30	19,380	-0.6%	18,900	0.36	FUESSV30	0.08	0.21	(0.13)
FUESSV50	22,800	0.0%	1,361,700	29.07	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	21,580	0.0%	163,100	3.48	FUESSVFL	3.02	3.37	(0.35)
FUEVFN30	27,450	-0.5%	688,400	19.02	FUEVFN30	4.47	17.50	(13.03)
FUEVN100	19,730	-1.4%	145,700	2.88	FUEVN100	0.59	2.85	(2.26)
FUEIP100	11,030	0.0%	10,300	0.11	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			3,656,500	86.86	Tổng cộng	37.21	27.28	9.93



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2101	1,050	-0.9%	12,490	39	33,400	523	(527)	31,400	4.0	21/01/2022
CACB2102	2,520	3.3%	5,490	200	33,400	985	(1,535)	35,000	2.0	01/07/2022
CFPT2102	1,710	0.0%	1,210	28	96,000	1,449	(261)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	1,040	-7.1%	9,720	25	96,000	13	(1,027)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2105	2,400	-3.2%	32,170	24	96,000	2,250	(150)	85,100	4.9	06/01/2022
CFPT2106	1,200	-2.4%	13,060	28	96,000	856	(344)	89,300	8.0	10/01/2022
CFPT2107	530	-8.6%	33,620	44	96,000	55	(475)	98,000	12.0	26/01/2022
CFPT2108	3,020	-1.6%	50	205	96,000	489	(2,531)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,640	1.9%	6,340	116	96,000	488	(1,152)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2110	1,230	-3.2%	9,400	78	96,000	50	(1,180)	105,000	5.0	01/03/2022
CHDB2103	910	-7.1%	13,460	135	30,050	293	(617)	28,890	8.0	27/04/2022
CHPG2109	490	-3.9%	4,570	28	46,550	(0)	(490)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2111	400	-18.4%	131,980	24	46,550	11	(389)	48,000	5.0	06/01/2022
CHPG2112	350	2.9%	19,700	14	46,550	0	(350)	48,900	6.0	27/12/2021
CHPG2113	1,350	-0.7%	18,870	84	46,550	60	(1,290)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	710	-1.4%	8,090	135	46,550	23	(687)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2115	390	-13.3%	39,930	44	46,550	0	(390)	56,000	5.0	26/01/2022
CHPG2116	1,560	-1.3%	2,760	205	46,550	119	(1,441)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	930	0.0%	29,830	200	46,550	110	(820)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	800	0.0%	51,660	142	46,550	13	(787)	62,000	5.0	04/05/2022
CKDH2104	3,130	15.1%	97,680	37	49,600	2,849	(281)	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2105	2,800	11.1%	7,220	14	49,600	3,008	208	37,600	4.0	27/12/2021
CKDH2106	3,110	11.9%	5,210	59	49,600	1,436	(1,674)	49,000	1.0	10/02/2022
CKDH2107	1,280	7.6%	21,680	135	49,600	804	(476)	43,890	8.0	27/04/2022
CMBB2103	280	-26.3%	17,610	25	28,400	(0)	(280)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	480	2.1%	11,500	37	28,400	0	(480)	32,000	2.0	19/01/2022
CMBB2105	520	0.0%	520	59	28,400	0	(520)	36,000	1.0	10/02/2022
CMBB2106	320	-20.0%	21,180	44	28,400	0	(320)	34,000	4.0	26/01/2022
CMBB2107	1,880	4.4%	5,220	116	28,400	371	(1,509)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2108	1,120	-4.3%	33,130	78	28,400	172	(948)	30,000	2.0	01/03/2022
CMBB2109	700	-1.4%	12,780	142	28,400	75	(625)	32,790	5.0	04/05/2022
CMSN2104	5,040	8.4%	5,900	142	156,000	3,920	(1,120)	118,000	10.0	04/05/2022
CMSN2105	5,810	13.9%	67,550	24	156,000	5,637	(173)	128,000	5.0	06/01/2022
CMSN2107	3,480	16.4%	2,090	91	156,000	1,957	(1,523)	150,000	5.0	14/03/2022
CMSN2108	1,170	7.3%	26,640	135	156,000	376	(794)	160,000	20.0	27/04/2022
CMSN2109	1,360	13.3%	16,090	59	156,000	655	(705)	150,000	12.0	10/02/2022
CMSN2110	2,620	12.0%	14,370	116	156,000	1,700	(920)	142,000	10.0	08/04/2022
CMWG2104	7,220	0.6%	16,650	99	134,900	6,929	(291)	89,700	6.6	22/03/2022
CMWG2106	2,790	-0.4%	5,660	25	134,900	2,345	(445)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	7,700	0.9%	15,650	24	134,900	7,706	6	109,630	3.3	06/01/2022
CMWG2108	3,600	-5.3%	290	91	134,900	2,135	(1,465)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2109	7,440	-0.8%	980	59	134,900	6,773	(667)	112,950	3.3	10/02/2022
CMWG2110	930	3.3%	17,530	44	134,900	406	(524)	131,000	12.0	26/01/2022
CMWG2111	1,860	2.2%	14,580	116	134,900	891	(969)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2112	2,230	-0.5%	9,450	78	134,900	407	(1,823)	140,000	5.0	01/03/2022
CNVL2103	2,470	-3.1%	18,170	37	112,100	1,470	(1,000)	105,000	5.0	19/01/2022
CNVL2104	1,090	3.8%	1,700	135	112,100	367	(723)	108,890	20.0	27/04/2022
CPDR2103	1,400	-0.7%	19,970	135	98,300	725	(675)	88,890	16.0	27/04/2022
CPNJ2104	390	5.4%	16,940	25	98,500	0	(390)	108,320	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	1,270	5.8%	27,530	24	98,500	848	(422)	94,410	5.0	06/01/2022
CPNJ2106	2,330	-1.7%	320	91	98,500	783	(1,547)	97,390	5.0	14/03/2022
CPNJ2107	560	-12.5%	630	59	98,500	9	(551)	109,320	5.0	10/02/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CPNJ2108	820	13.9%	3,840	59	98,500	245	(575)	96,400	13.9	10/02/2022
CPNJ2109	620	5.1%	48,720	142	98,500	71	(549)	108,210	24.8	04/05/2022
CSTB2105	950	-23.4%	19,400	28	28,650	36	(914)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2107	530	0.0%	50,120	37	28,650	1	(529)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2109	1,890	-4.6%	49,820	84	28,650	510	(1,380)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	590	-4.8%	21,310	135	28,650	167	(423)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2111	600	-6.3%	3,380	59	28,650	108	(492)	30,000	3.0	10/02/2022
CTCB2105	2,750	-6.8%	85,930	142	50,000	1,245	(1,505)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	420	-6.7%	25,790	37	50,000	1	(419)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2107	630	-7.4%	4,140	14	50,000	363	(267)	47,500	7.0	27/12/2021
CTCB2108	3,800	-2.6%	2,130	91	50,000	130	(3,670)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	1,850	-8.9%	17,130	84	50,000	457	(1,393)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2110	460	-4.2%	12,400	59	50,000	23	(437)	54,000	7.0	10/02/2022
CTCB2111	1,560	-3.7%	2,720	114	50,000	135	(1,425)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	1,330	-1.5%	46,690	200	50,000	486	(844)	55,000	5.0	01/07/2022
CVHM2107	910	13.8%	282,750	24	82,100	62	(848)	83,480	3.8	06/01/2022
CVHM2108	600	87.5%	23,860	14	82,100	0	(600)	84,990	9.1	27/12/2021
CVHM2109	550	3.8%	33,240	59	82,100	0	(550)	98,650	3.8	10/02/2022
CVHM2110	1,330	-0.8%	7,970	84	82,100	186	(1,144)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	700	1.5%	17,000	135	82,100	85	(615)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2112	950	5.6%	13,380	59	82,100	103	(847)	84,000	10.0	10/02/2022
CVHM2113	2,210	5.7%	19,340	200	82,100	641	(1,569)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	690	7.8%	144,530	142	82,100	101	(589)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	1,100	7.8%	31,860	247	82,100	345	(755)	94,000	10.0	17/08/2022
CVIC2104	520	-8.8%	13,970	25	103,200	0	(520)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	650	-31.6%	94,680	24	103,200	14	(636)	106,670	4.4	06/01/2022
CVIC2106	990	-2.0%	34,710	135	103,200	386	(604)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	2,500	0.0%	11,650	116	103,200	1,153	(1,347)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	1,300	3.2%	9,760	142	103,200	455	(845)	100,000	16.0	04/05/2022
CVJC2101	1,840	8.2%	11,930	24	125,800	1,195	(645)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2103	820	6.5%	16,360	135	125,800	162	(658)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2106	270	-10.0%	13,750	31	86,400	0	(270)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	260	-10.3%	9,960	25	86,400	0	(260)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2109	320	-13.5%	35,340	24	86,400	0	(320)	93,390	4.9	06/01/2022
CVNM2110	330	-13.2%	10,750	28	86,400	1	(329)	90,240	9.8	10/01/2022
CVNM2111	790	0.0%	0	135	86,400	13	(777)	98,890	20.0	27/04/2022
CVNM2112	1,270	0.8%	1,180	116	86,400	87	(1,183)	93,000	8.0	08/04/2022
CVNM2113	650	0.0%	85,830	142	86,400	34	(616)	96,790	16.0	04/05/2022
CVPB2106	1,050	-11.0%	18,080	37	35,400	102	(948)	36,090	2.8	19/01/2022
CVPB2107	3,900	-1.8%	1,750	91	35,400	157	(3,743)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	2,190	-1.4%	19,020	84	35,400	395	(1,795)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2109	380	-13.6%	6,490	44	35,400	0	(380)	41,110	3.9	26/01/2022
CVPB2110	1,880	-9.2%	3,330	114	35,400	121	(1,759)	40,830	2.2	06/04/2022
CVRE2105	1,060	6.0%	7,460	142	30,450	418	(642)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	1,480	0.7%	60,350	24	30,450	1,245	(235)	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2108	580	11.5%	16,720	14	30,450	518	(62)	28,400	4.0	27/12/2021
CVRE2109	1,200	1.7%	14,070	84	30,450	498	(702)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	700	-1.4%	2,820	135	30,450	250	(450)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2111	470	-9.6%	12,860	44	30,450	25	(445)	32,000	4.0	26/01/2022
CVRE2112	1,220	0.0%	18,530	78	30,450	213	(1,007)	32,000	2.0	01/03/2022
CVRE2113	870	0.0%	45,360	142	30,450	113	(757)	35,000	4.0	04/05/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE forward	PB forward
KDH (New)	HOSE	49,600	55,700	06/12/2021	1,174	1,825	14,086	14%	8%	26.2	3.6
IMP (New)	HOSE	77,500	72,399	03/12/2021	202	3,029	27,222	11%	9%	19.1	2.5
HPG (New)	HOSE	46,550	59,100	01/12/2021	31,523	7,034	19,580	36%	20%	10.6	2.4
SBT (New)	HOSE	23,450	34,400	01/12/2021	650	932	12,810	8%	3%	25.5	2.4
DHG (New)	HOSE	133,200	115,500	29/11/2021	774	5,922	29,012	20%	16%	18.1	3.7
MWG	HOSE	134,900	165,800	21/11/2021	4,709	6,603	30,453	22%	9%	16.6	4.5
MPC	UPCOM	43,469	54,300	19/11/2021	898	4,489	28,458	16%	10%	10.9	1.8
LHG	HOSE	51,400	90,000	18/11/2021	342	6,837	29,557	15%	8%	7.5	2.4
PNJ	HOSE	98,500	128,600	17/11/2021	990	4,355	24,681	18%	11%	18.3	4.5
VNM	HOSE	86,400	111,000	15/11/2021	11,295	5,358	17,439	31%	21%	21.0	6.3
STK	HOSE	62,500	61,500	12/11/2021	280	3,320	16,084	21%	13%	17.2	3.4
FPT	HOSE	96,000	166,900	11/11/2021	5,121	4,543	23,233	24%	10%	35.8	7.2
MSB	HOSE	24,650	29,000	10/11/2021	4,545	2,975	16,330	22%	2%	9.1	1.5
NLG	HOSE	59,800	64,800	10/11/2021	1,188	3,443	27,780	12%	6%	14.4	2.2
TCM	HOSE	71,000	78,000	05/11/2021	192	3,100	28,499	11%	5,7%	17.6	2.6
DGW	HOSE	127,000	140,600	05/11/2021	488	5,519	18,383	30%	13%	18.2	5.8
HII	HOSE	19,250	30,500	27/10/2021	147	3,768	14,260	9%	4%	6.4	2.2
LTG	UPCOM	37,154	52,800	18/10/2021	635	7,844	40,152	13%	5%	5.9	1.4
OCB	HOSE	26,950	31,100	18/10/2021	4,097	2,835	17,317	19%	2%	9.7	1.5
VRE	HOSE	30,450	39,900	15/10/2021	1,942	882	13,430	6%	5%	45.2	3.0
NTL	HOSE	42,900	42,600	11/10/2021	252	4,131	20,721	21%	14%	10.3	2.1
CTD	HOSE	90,500	72,800	08/10/2021	259	3,458	108,234	3%	2%	13.3	0.7
GVR	HOSE	38,500	40,200	05/10/2021	4,492	995	13,064	9%	6%	42.1	3.1
LPB	HOSE	21,850	26,100	04/10/2021	2,508	1,597	13,818	14%	1%	16.4	1.9
PET	HOSE	31,400	35,000	30/09/2021	236	2,486	17,067	8%	2%	12.9	2.2
GMD	HOSE	48,900	54,800	24/09/2021	599	1,759	22,276	9%	6%	30.5	2.4
DPG	HOSE	80,000	55,100	23/09/2021	460	6,652	31,689	23%	9%	8.3	1.7
VHM	HOSE	82,100	104,200	21/09/2021	33,314	7,651	27,512	32%	11%	13.6	3.8
QNS	UPCOM	51,150	53,700	17/09/2021	980	2,745	21,908	13%	9%	18.1	2.6
TNG	HNX	32,600	29,200	15/09/2021	182	2,455	17,560	14%	4%	11.9	1.7
MSN	HOSE	156,000	171,800	25/08/2021	3,056	2,383	15,728	11%	3%	28.4	8.3
FMC	HOSE	54,000	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
ANV	HOSE	35,300	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB	HOSE	43,000	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
SZC	HOSE	64,000	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	56,000	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	64,800	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	75,700	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
PVI	HNX	48,200	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	43,400	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	34,100	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	88,100	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
TPB	HOSE	50,500	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
AAA	HOSE	17,650	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
PHR	HOSE	73,100	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	55,600	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	69,400	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
SAB	HOSE	152,300	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL	HOSE	112,100	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	45,841	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	99,600	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	33,400	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE forward	PB forward
TCB	HOSE	50,000	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	20,100	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	58,100	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
VGS	HNX	46,800	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	44,150	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	81,993	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	53,700	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
GAS	HOSE	98,000	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	87,900	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
GIL	HOSE	67,900	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	21,998	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	20,300	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
CTR	UPCOM	85,432	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	16,200	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912